



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH THIẾT
BỊ TRƯỜNG HỌC HÀ TĨNH**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sách – Thiết bị trường học Hà Tĩnh công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách – Thiết bị Trường Học Hà Tĩnh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Sách và Thiết bị Trường Học Hà Tĩnh theo Quyết định số 458/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 28.03.000151 ngày 12 tháng 11 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tĩnh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/02/2010.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 22/02/2008 với mã chứng khoán là HBE, theo Quyết định số 72 ngày 01/02/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 22.310.580.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 31/12/2011: 22.310.580.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 58 Đường Phan Đình Phùng, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh
- Điện thoại: (84) 039.856787
- Fax: (84) 039.852352

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh sách giáo dục, sách giáo khoa, tạp chí, bản đồ, giấy viết, các loại văn phòng phẩm, ấn phẩm;
- Sản xuất liên doanh, liên kết các loại thiết bị trường học;
- In ấn các tài liệu, hồ sơ, sổ sách phục vụ ngành giáo dục;
- Mua bán, ký gửi hàng hoá, môi giới thương mại;
- Kinh doanh du lịch, nhà hàng ăn uống, giải khát;
- Liên kết đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về các lĩnh vực: Thư viện, thiết bị trường học, quản trị kinh doanh, tài chính kế toán, tin học, ngoại ngữ;
- Đào tạo nghiệp vụ giám đốc chuyên nghiệp;
- Đào tạo, tư vấn pháp lý các lĩnh vực: An toàn lao động, dịch vụ thuế, dạy nghề kỹ thuật tổng hợp;
- Kinh doanh địa ốc văn phòng;
- Tư vấn du học;
- Kinh doanh trường học.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối ngày 31/12/2011 là 127 người. Trong đó, nhân viên quản lý là 10 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Hồ Gia Bảo	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11/04/2010
• Ông Hồ Phương Nam	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 11/04/2010
• Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 11/04/2010
• Bà Hồ Thị Hà	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 11/04/2010
• Ông Nguyễn Thái Toại	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 11/04/2010

Ban Kiểm soát

• Bà Nguyễn Thị Yến	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 11/04/2010
• Bà Nguyễn Thị Lan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/04/2010
• Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/04/2010
• Bà Trương Thị Ninh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/10/2010

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Hồ Gia Bảo	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/04/2010
• Ông Hồ Phương Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/04/2010
• Bà Hồ Thị Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/04/2010
• Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/04/2010
	Kiểm Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 14/04/2010

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Hồ Gia Bảo
Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 02 năm 2012



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 147/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Hà Tĩnh**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 15/02/2012 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Hà Tĩnh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 23. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Như đã trình bày tại điểm (*) của Thuyết minh số 7, khoản phải thu Ngân sách Tỉnh Hà Tĩnh về lãi vay được hỗ trợ (1.143.771.827 đồng) hiện chưa được đối chiếu, xác nhận. Với những tài liệu kế toán hiện có tại Công ty, kiểm toán viên cũng không thể sử dụng thủ tục kiểm toán thay thế đối với khoản mục này. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của khoản nợ trên.

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ sự ảnh hưởng của vấn đề nêu trên thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Lê Khắc Minh

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0103/KTV

Trần Thị Nở

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1135/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.022.055.754	17.603.935.445
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		460.798.559	855.960.750
1. Tiền	111	5	460.798.559	855.960.750
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.679.200.000	3.122.400.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	2.679.200.000	3.122.400.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.355.179.217	6.256.006.146
1. Phải thu khách hàng	131		4.900.247.686	5.245.279.666
2. Trả trước cho người bán	132		2.000.000	194.617.181
3. Các khoản phải thu khác	135	7	1.459.410.060	816.109.299
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(6.478.529)	-
IV. Hàng tồn kho	140		5.262.034.766	6.748.202.303
1. Hàng tồn kho	141	8	5.262.034.766	6.748.202.303
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		264.843.212	621.366.246
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	47.682.613	15.267.633
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	10	30.867.229	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	186.293.370	606.098.613
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.230.835.360	24.714.106.598
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		22.718.396.256	23.263.189.998
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	21.828.375.256	22.012.064.864
- Nguyên giá	222		25.743.126.127	25.009.059.558
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.914.750.871)	(2.996.994.694)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	715.204.000	1.186.308.134
- Nguyên giá	228		788.204.000	1.286.424.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(73.000.000)	(100.115.866)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	174.817.000	64.817.000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.512.439.104	1.450.916.600
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	1.512.439.104	1.450.916.600
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		39.252.891.114	42.318.042.043

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		14.687.577.318	18.254.179.956
I. Nợ ngắn hạn	310		12.020.350.479	12.083.903.659
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	4.999.049.458	2.719.426.982
2. Phải trả người bán	312		5.169.037.100	7.070.087.424
3. Người mua trả tiền trước	313		57.502.441	37.651.184
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	98.719.821	166.582.763
5. Phải trả người lao động	315		216.374.229	178.385.000
6. Chi phí phải trả	316		22.236.754	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	1.315.639.782	1.859.766.165
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		141.790.894	52.004.141
II. Nợ dài hạn	330		2.667.226.839	6.170.276.297
1. Vay và nợ dài hạn	334	19	2.611.742.610	6.114.792.068
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		55.484.229	55.484.229
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		24.565.313.796	24.063.862.087
I. Vốn chủ sở hữu	410		23.805.313.796	23.703.862.087
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	22.310.580.000	22.310.580.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413	20	637.870.381	137.870.381
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	20	276.895.151	626.895.151
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	20	267.025.800	167.025.800
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20	312.942.464	461.490.755
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		760.000.000	360.000.000
1. Nguồn kinh phí	432		760.000.000	360.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		39.252.891.114	42.318.042.043

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Hồ Gia Bảo

Nguyễn Thị Thu Hằng

Hồ Thị Hà

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	21	54.395.715.498	47.428.873.535
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	3.908.416.566	3.021.846.071
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	21	50.487.298.932	44.407.027.464
4. Giá vốn hàng bán	11	22	43.737.064.190	38.448.797.484
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		6.750.234.742	5.958.229.980
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	427.325.463	589.553.794
7. Chi phí tài chính	22	24	1.232.908.442	1.210.363.721
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>1.228.469.240</i>	<i>1.141.330.667</i>
8. Chi phí bán hàng	24		1.102.672.218	661.084.076
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.700.760.751	4.385.421.933
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		141.218.794	290.914.044
11. Thu nhập khác	31	25	628.035.546	509.905.052
12. Chi phí khác	32	26	384.998.323	169.953.358
13. Lợi nhuận khác	40		243.037.223	339.951.694
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	27	384.256.017	630.865.738
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	71.313.553	186.934.082
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	27	312.942.464	443.931.656
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	140	202

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Hồ Gia Bảo

Nguyễn Thị Thu Hằng

Hồ Thị Hà

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	56.993.874.145	44.622.913.576
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(51.993.914.158)	(43.281.702.806)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.995.505.800)	(3.176.489.994)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.206.232.486)	(1.427.647.965)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(137.106.301)	(352.981.807)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.977.992.208	8.415.251.829
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8.606.982.773)	(5.019.865.090)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.032.124.835	(220.522.257)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.110.011.028)	(5.525.808.664)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	73.599.987	187.003.001
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(45.000.000)	(6.048.080.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	488.200.000	3.473.240.500
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	389.350.997	552.419.449
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(203.860.044)	(7.361.225.714)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	10.337.400.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	13.263.760.030	19.143.288.807
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(14.487.187.012)	(25.557.920.351)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(359.195.401)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.223.426.982)	3.563.573.055
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(395.162.191)	(4.018.174.916)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	855.960.750	4.874.135.666
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	460.798.559	855.960.750

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Hồ Gia Bảo

Nguyễn Thị Thu Hằng

Hồ Thị Hà

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 02 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sách – Thiết bị Trường Học Hà Tĩnh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Sách và Thiết bị Trường Học Hà Tĩnh theo Quyết định số 458/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 28.03.000151 ngày 12 tháng 11 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tĩnh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/02/2010.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 22/02/2008 với mã chứng khoán là HBE, theo Quyết định số 72 ngày 01/02/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh sách giáo dục, sách giáo khoa, tạp chí, bản đồ, giấy viết, các loại văn phòng phẩm, ấn phẩm;
- Sản xuất liên doanh, liên kết các loại thiết bị trường học;
- In ấn các tài liệu, hồ sơ, sổ sách phục vụ ngành giáo dục;
- Mua bán, ký gửi hàng hoá, môi giới thương mại;
- Kinh doanh du lịch, nhà hàng ăn uống, giải khát;
- Liên kết đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về các lĩnh vực: Thư viện, thiết bị trường học, quản trị kinh doanh, tài chính kế toán, tin học, ngoại ngữ;
- Đào tạo nghiệp vụ giám đốc chuyên nghiệp;
- Đào tạo, tư vấn pháp lý các lĩnh vực: An toàn lao động, dịch vụ thuế, dạy nghề kỹ thuật tổng hợp;
- Kinh doanh địa ốc văn phòng;
- Tư vấn du học;
- Kinh doanh trường học.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn thì trích khấu hao theo thời hạn sử dụng.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - ✓ Đối với sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế.
 - ✓ Đối với hoạt động bán thiết bị dạy học, từ điển: Áp dụng mức thuế suất là 5%.
 - ✓ Đối với hoạt động bán văn phòng phẩm và thiết bị khác...: Áp dụng mức thuế suất là 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất là 25%.
 - ✓ Đối với dự án Xây dựng trường Mầm Non Hoa Sen được ưu đãi theo Giấy chứng nhận đầu tư số 28121000031 ngày 10/11/2008 do UBND Tỉnh Hà Tĩnh cấp. Theo đó, dự án này được hưởng thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động. Dự án được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm và giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2009 là năm đầu tiên dự án có thu nhập chịu thuế, do đó dự án được miễn thuế 4 năm (2009 - 2012) và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo (2013 - 2017).
 - ✓ Ngoài ra, Công ty được giảm 30% số thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2011 theo Thông tư 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 của Bộ Tài chính
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	80.189.192	179.398.095
Tiền gửi ngân hàng	380.609.367	676.562.655
Cộng	460.798.559	855.960.750

6. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Cho cán bộ công nhân viên vay	2.679.200.000	3.122.400.000
Cộng	2.679.200.000	3.122.400.000

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
UBND Tỉnh Hà Tĩnh (lãi vay XD trường mầm non) (*)	1.143.771.827	630.523.904
Nguyễn Thị Lan	-	24.738.000
Hoàng Ngọc Tài	18.946.968	18.946.968
Các khoản phải thu khác	296.691.265	141.900.427
Cộng	1.459.410.060	816.109.299

(*) Chi phí lãi vay sẽ được ngân sách Tỉnh Hà Tĩnh hỗ trợ theo Quyết định số 30/2007/QĐ-UBND ngày 12/7/2007 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh về việc “Ban hành quy định một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp trên địa bàn Tỉnh Hà Tĩnh”.

8. Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	587.995.711	824.187.366
Công cụ, dụng cụ	4.406.029	8.779.696
Thành phẩm	792.021.079	589.536.115
Hàng hóa	3.877.611.947	5.325.699.126
Cộng	5.262.034.766	6.748.202.303

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	20.488.597	15.267.633
Bảo hiểm xe ô tô	27.194.016	-
Cộng	47.682.613	15.267.633

10. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế TNDN nộp thừa	18.701.729	-
Thuế nhà đất nộp thừa	12.165.500	-
Cộng	30.867.229	-

11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	254.724.413
Tạm ứng	136.293.370	251.374.200
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	100.000.000
Cộng	186.293.370	606.098.613

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	20.963.212.605	1.897.485.600	2.076.695.682	71.665.671	25.009.059.558
Mua sắm trong năm	-	-	-	23.739.321	23.739.321
Đ/tư XDCB h/thành	966.246.253	-	-	-	966.246.253
T/lý, nhượng bán	77.923.515	177.995.490	-	-	255.919.005
Số cuối năm	21.851.535.343	1.719.490.110	2.076.695.682	95.404.992	25.743.126.127
Khấu hao					
Số đầu năm	1.851.169.971	648.275.477	481.437.857	16.111.389	2.996.994.694
Khấu hao trong năm	501.386.027	175.888.640	293.097.568	10.540.830	980.913.065
T/lý, nhượng bán	7.276.694	55.880.194	-	-	63.156.888
Số cuối năm	2.345.279.304	768.283.923	774.535.425	26.652.219	3.914.750.871
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	19.112.042.634	1.249.210.123	1.595.257.825	55.554.282	22.012.064.864
Số cuối năm	19.506.256.039	951.206.187	1.302.160.257	68.752.773	21.828.375.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2011 là 127.787.000 đồng.
- ✓ Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 14.358.287.845 đồng

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.213.424.000	52.000.000	21.000.000	1.286.424.000
Tăng trong năm	10.025.454	-	-	10.025.454
Giảm trong năm	508.245.454	-	-	508.245.454
Số cuối năm	715.204.000	52.000.000	21.000.000	788.204.000
Khấu hao				
Số đầu năm	31.782.533	52.000.000	16.333.333	100.115.866
Khấu hao trong năm	3.265.618	-	4.666.667	7.932.285
Giảm trong năm	35.048.151	-	-	35.048.151
Số cuối năm	-	52.000.000	21.000.000	73.000.000
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	1.181.641.467	-	4.666.667	1.186.308.134
Số cuối năm	715.204.000	-	-	715.204.000

Quyền sử dụng đất tại 58 Phan Đình Phùng dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay có giá trị: 715.204.000 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Công trình trường cấp 3 Marie	174.817.000	64.817.000
Cộng	174.817.000	64.817.000

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.053.899.998	1.450.916.600
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	458.539.106	-
Cộng	1.512.439.104	1.450.916.600

16. Vay và nợ ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn	1.307.000.000	1.483.426.982
- Ngân hàng Ngoại thương Hà Tĩnh	1.100.000.000	1.483.426.982
- Vay các đối tượng khác (cá nhân)	207.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.692.049.458	1.236.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương Hà Tĩnh	3.692.049.458	1.236.000.000
Cộng	4.999.049.458	2.719.426.982

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	98.719.821	92.393.399
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	47.091.019
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.093.045
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	26.005.300
Cộng	98.719.821	166.582.763

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	73.923.665	86.861.903
BHXH, BHYT, BHTN	49.637.798	1.951.425
Cổ tức phải trả	183.600.000	183.600.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.008.478.319	1.587.352.837
- Sở Tài chính cấp kinh phí hỗ trợ học sinh nghèo	550.000.000	550.000.000
- Các khoản phải trả khác	458.478.319	1.037.352.837
Cộng	1.315.639.782	1.859.766.165

19. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay dài hạn Ngân hàng Ngoại thương Hà Tĩnh	2.611.742.610	6.114.792.068
Cộng	2.611.742.610	6.114.792.068

Vay dài hạn tại Ngân hàng Ngoại Thương Hà Tĩnh có các hợp đồng vay sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Hợp đồng vay số 08/3587 ngày 15 tháng 05 năm 2008 để xây dựng Siêu thị HBE, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất được điều chỉnh theo từng thời kỳ.
- ✓ Hợp đồng vay số 08/3658 ngày 08 tháng 12 năm 2008 để xây dựng Trường mầm non Hoa Sen, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất được điều chỉnh theo từng thời kỳ.
- ✓ Hợp đồng vay số 09/3550 ngày 14 tháng 4 năm 2009 để đầu tư dự án Trung tâm liên kết Đào tạo và Dạy nghề tổng hợp, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất được điều chỉnh theo từng thời kỳ.

Tài sản thế chấp để đảm bảo nợ vay các hợp đồng vay trên là Quyền sử dụng đất tại số 58 Phan Đình Phùng và tài sản gắn liền trên đất.

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
SD tại 01/01/2010	11.973.180.000	137.870.381	626.895.151	167.025.800	376.754.500
Tăng trong năm	10.337.400.000	-	-	-	443.931.656
Giảm trong năm	-	-	-	-	359.195.401
SD tại 31/12/2010	22.310.580.000	137.870.381	626.895.151	167.025.800	461.490.755
SD tại 01/01/2011	22.310.580.000	137.870.381	626.895.151	167.025.800	461.490.755
Tăng trong năm	-	500.000.000	150.000.000	100.000.000	312.942.464
Giảm trong năm	-	-	500.000.000	-	461.490.755
SD tại 31/12/2011	22.310.580.000	637.870.381	276.895.151	267.025.800	312.942.464

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	8.924.230.000	8.924.230.000
Tổng Công ty Đầu tư - Kinh doanh vốn Nhà nước	1.147.500.000	1.147.500.000
Các cổ đông khác	12.238.850.000	12.238.850.000
Cộng	22.310.580.000	22.310.580.000

c. Cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2011	31/12/2010
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.231.058	2.231.058
- Cổ phiếu thường	2.231.058	2.231.058
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.231.058	2.231.058
- Cổ phiếu thường	2.231.058	2.231.058
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	461.490.755	376.754.500
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	312.942.464	443.931.656
Phân phối lợi nhuận	461.490.755	359.195.401
Phân phối lợi nhuận năm trước	461.490.755	359.195.401
- Trích quỹ đầu tư phát triển	150.000.000	-
- Trích quỹ dự phòng tài chính	100.000.000	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	211.490.755	-
- Trả cổ tức	-	359.195.401
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay		-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	312.942.464	461.490.755

21. Doanh thu

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.395.715.498	47.428.873.535
- Sách giáo khoa	27.701.489.403	24.504.286.154
- Sách tham khảo	2.706.982.000	1.560.000.000
- Văn phòng phẩm	6.640.835.799	6.760.000.000
- Lịch Block	120.289.800	61.106.073
- Thiết bị đồ chơi	8.455.432.638	8.917.559.917
- Các hàng hóa khác	4.409.213.858	2.418.380.891
- Doanh thu Trường mầm non	4.361.472.000	3.207.540.500
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.908.416.566	3.021.846.071
- Chiết khấu thương mại	3.668.305.577	2.836.206.662
- Hàng bán bị trả lại	240.110.989	185.639.409
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	50.487.298.932	44.407.027.464

22. Giá vốn hàng bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn sách giáo khoa	22.434.478.551	19.433.000.000
Giá vốn sách tham khảo	1.933.558.998	1.200.000.000
Giá vốn văn phòng phẩm	5.724.858.448	5.428.000.000
Giá vốn lịch Block	85.207.000	54.357.294
Giá vốn thiết bị đồ chơi	6.162.374.995	7.090.000.000
Giá vốn hàng hóa khác	3.354.507.527	2.005.926.390
Giá vốn Trường mầm non	4.042.078.671	3.237.513.800
Cộng	43.737.064.190	38.448.797.484

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	389.350.997	552.419.449
Chiết khấu thanh toán được hưởng	37.974.466	37.134.345
Cộng	427.325.463	589.553.794

24. Chi phí tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền vay	1.228.469.240	1.141.330.667
Chiết khấu thanh toán	-	69.033.054
Chi phí tài chính khác	4.439.202	-
Cộng	1.232.908.442	1.210.363.721

25. Thu nhập khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu nhập từ bán thanh lý tài sản	73.599.987	170.002.728
Thu nhập từ cho thuê nhà nội trú	14.269.090	17.181.816
Thu vi phạm hợp đồng	-	107.797.110
Khuyến mãi được hưởng	248.206.784	74.452.116
Các khoản thu nhập khác	291.959.685	140.471.282
Cộng	628.035.546	509.905.052

26. Chi phí khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thanh lý sách cũ	35.064.989	58.424.817
Xử lý hàng thiếu kiểm kê	-	90.833.922
Phạt hành chính	1.500.000	5.000.000
Xử lý công nợ	2.155	7.388.090
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	192.762.117	-
Các khoản chi phí khác	155.669.062	8.306.529
Cộng	384.998.323	169.953.358

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	384.256.017	630.865.738
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	23.250.000	116.870.588
Điều chỉnh tăng	23.250.000	116.870.588
- <i>Phạt vi phạm hành chính</i>	<i>1.500.000</i>	<i>5.000.000</i>
- <i>Phụ cấp HĐQT không điều hành trực tiếp</i>	<i>-</i>	<i>10.703.333</i>
- <i>Các khoản chi phí không hợp lệ khác</i>	<i>21.750.000</i>	<i>101.167.255</i>
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	407.506.017	747.736.326
Thuế thu nhập doanh nghiệp	101.876.504	186.934.082
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (30%)	30.562.951	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	71.313.553	186.934.082
Lợi nhuận sau thuế TNDN	312.942.464	443.931.656

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	312.942.464	443.931.656
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	312.942.464	443.931.656
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.231.058	2.194.280
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	140	202

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.327.557.908	2.792.777.832
Chi phí nhân công	4.033.495.029	3.320.680.194
Chi phí khấu hao tài sản cố định	988.845.350	1.054.378.615
Chi phí dịch vụ mua ngoài	807.879.825	1.046.596.968
Chi phí khác bằng tiền	605.023.711	394.686.643
Cộng	9.762.801.823	8.609.120.252

30. Các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty Đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách - TBTH Thành phố HCM	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Hà Nội	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách và TBGD Miền Bắc	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Học liệu Giáo dục Hà Nội	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	Chung Công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên có liên quan trong năm

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Mua hàng		
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng	Mua sách các loại	31.699.500
Công ty Cổ phần Sách - TBTH Thành phố HCM	Mua sách các loại	259.851.051
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Hà Nội	Mua sách các loại	320.068.530
Công ty Cổ phần Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Mua bản đồ, tranh ảnh	418.734.600
Công ty Cổ phần Sách và TBGD Miền Bắc	Mua sách giáo khoa	13.965.251.039
Công ty Cổ phần Học liệu Giáo dục Hà Nội	Mua vở các loại	917.327.747
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	Mua sách các loại	8.469.227.512

c. Vào ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên có liên quan như sau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty liên quan	Phải trả VND
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng	31.699.500
Công ty Cổ phần Sách - TBTH Thành phố HCM	31.825.230
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Hà Nội	100.103.986
Công ty Cổ phần Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	264.424.798
Công ty Cổ phần Sách và TBGD Miền Bắc	308.681.949
Công ty Cổ phần Học liệu Giáo dục Hà Nội	546.747.699
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	2.109.112.094

31. Cổ tức

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 27/03/2011 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận 2010 là không chia cổ tức mà trích lập hết vào các quỹ.

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Hà Tĩnh ra Quyết định số 07/QĐ-HĐQT ngày 5/12/2011 về việc thành lập Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp HBE (100% vốn điều lệ là của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Hà Tĩnh). Theo đó, Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp HBE chính thức hoạt động từ ngày 3/1/2012 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3001550065 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tĩnh cấp.

33. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Hồ Gia Bảo

Nguyễn Thị Thu Hằng

Hồ Thị Hà

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 02 năm 2012